

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2025/KDTM-ST
Ngày 20 tháng 5 năm 2025.
V/v “tranh chấp hợp đồng
Mua bán hàng hoá”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phan Ngọc Hà

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đinh Thu Hương;
2. Ông Nguyễn Văn Minh.

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Thu Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Điệp tham gia phiên tòa:
bà Trịnh Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2025 tại phòng xét xử. Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2024/TLST-KDTM ngày 23 tháng 12 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXX-ST ngày 24 tháng 3 năm 2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2025/QĐST – KDTM ngày 23 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH V

Địa chỉ: số C đường L, phố L, phường N, thành phố N (nay là thành phố H), tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo pháp luật: ông Hà Huy P, chức vụ giám đốc; người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH V bà Hà Vân A (theo văn bản ủy quyền ngày 24/3/2025)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông Tạ Văn H luật sư Công ty L – đoàn luật sư thành phố H (có mặt).

Bị đơn: Công ty TNHH N

Địa chỉ: đường Q, tổ D, phường T, thành phố T, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo pháp luật: bà Nguyễn Thị H1 – chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc (có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 10 năm 2024, lời khai của người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn trình bày: ngày 01/9/2023 Công ty TNHH V (gọi tắt là bên B) và Công ty TNHH N (gọi tắt là bên A) ký kết Hợp đồng mua bán xi măng số 102 về việc mua bán xi măng. Ngày 13/10/2023 bên Công ty TNHH V đã thanh toán tiền cho bên bán 3 lần với tổng số tiền 1.193.427.000 đồng. Sau khi chuyển tiền mua hàng xong bên bán đã không thực hiện theo thoả thuận, bên B đã nhiều lần yêu cầu bên A trả lại toàn bộ số tiền hàng mà bên B đã thanh toán nhưng bên A không trả cũng như thực hiện hợp đồng.

Tháng 7/2024 Công ty đã làm đơn lên Toà án yêu cầu thanh toán tiền, tại toà án hai bên đã thoả thuận phía công ty N sẽ trả lại tiền, trả trong tháng 9 số tiền 300.000.000đ và cuối tháng 9 số tiền 300.000.000đ. đến cuối tháng 9 phía công ty N không thực hiện thoả thuận nên ngày 10/10/2024 phía công ty V gửi đơn khởi kiện. Tại toà án hai công ty đã thoả thuận trả lại tiền hàng trước 31/12/2024. Đến ngày 04/12/2024 công ty V có nhu cầu tiếp tục lấy hàng nên công ty có đơn đặt hàng vào ngày 16/12/2024 với số lượng 200 tấn xi măng Hệ Dưỡng, nhưng công ty TNHH N chỉ đồng ý trả 30 tấn xi măng Duyên Hà nên hai bên không có tiếng nói chung.

Công ty V yêu cầu công ty TNHH N trả lại cho công ty V toàn bộ khoản tiền hàng đã thanh toán số tiền 893.427.000đ và buộc phải trả lãi bằng 150% lãi suất quá hạn cho bên B từ ngày bên B chuyển tiền cho đến ngày 20/5/2025 số tiền lãi suất và lãi phạt 312.169.693 đ.

Ngoài ra tại phiên toà công ty V còn yêu cầu công ty N phải chịu phạt do vi phạm hợp đồng 8% trên tổng số tiền đã chuyển số tiền 95.474.160đ

Tổng các khoản phải trả là: 893.427.000đ + lãi phạt 312.169.693 đ + lãi do vi phạm hợp đồng 95.474.160đ = 1.301.070.853đ

Tại các bản khai Công ty TNHH N trình bày: vào ngày 01/9/2023 Công ty TNHH V và Công ty TNHH N ký kết Hợp đồng mua bán xi măng số 102 về việc mua bán xi măng. Ngày 13/10/2023 bên Công ty TNHH V chuyển tiền mua xi măng cho Công ty TNHH N số tiền 1.193.427.000đ, sau khi nhận được tiền Công ty TNHH N không nhận được đơn đặt hàng với số lượng, loại xi măng, cũng như mác xi măng bao nhiêu do đó bên A cho rằng bên B chưa có nhu cầu lấy hàng. Suốt thời gian chờ đợi đến ngày 20/8/2024 bên A biết được bên B đã gửi đơn đến Toà án, trong quá trình giải quyết tại Toà án hai bên đã thoả thuận trong tháng 9 bên A sẽ trả lại 300.000.000đ cho bên B. Số tiền còn lại sẽ được thanh toán bằng xi măng trong năm 2024 trường hợp nếu trong năm 2024 bên A không cung cấp được hàng thì bên Công ty TNHH V (tức bên B) có quyền khởi kiện ra toà. Nhưng không hiểu vì lý do gì ngày 10/10/2024 Công ty TNHH V lại tiếp tục làm đơn khởi kiện lên Toà án, trong quá trình giải quyết tại Toà án phía Công ty N vẫn có thiện trí tiếp tục thực hiện hợp đồng về việc cung cấp xi măng theo hợp đồng đã ký. Ngày 16/12/2024 công ty N nhận được đơn đặt hàng của Công ty TNHH V, sau khi nhận được đơn đặt hàng phía Công ty TNHH N có xác nhận Công ty TNHH N chỉ cung cấp xi măng D, lấy tại nhà máy, bên B tự vận chuyển và số lượng từ 20 đến 30 tấn với đơn giá PCB 40 là

1.010.000đ/tấn (chưa VAT 8%) sau khi xác nhận thì phía Công ty TNHH V không có phản hồi về việc có lấy hay không lấy hàng. Vì vậy công ty TNHH N không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng như đã thoả thuận.

Nay công ty TNHH N hoàn trả lại số tiền đã nhận, không nhất trí việc tính lãi và lãi phạt vì phía bên công ty TNHH N không vi phạm hợp đồng.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Điệp phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về việc chấp hành pháp luật của Thành viên hội đồng xét xử, thư ký Tòa án từ khi thụ lý đến khi mở phiên tòa; việc xác định tư cách của người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật.

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 430, khoản 1 Điều 431, Điều 466 BLDS; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016/ UBTVQH ngày 30-12 - 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH V. Buộc Công ty TNHH N trả cho Công ty TNHH V số tiền hàng đã thanh toán 893.427.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH V đối với khoản tiền lãi suất quá hạn vì đã vi phạm hợp đồng là 312.169.693 đồng.

3. Đề nghị Toà án không xem xét giải quyết đối với yêu cầu vượt quá yêu cầu khởi kiện phạt vi phạm hợp đồng 8% số tiền là 95.474.160 đồng.

4 về án phí:

+ Công ty TNHH N phải chịu án phí số tiền 38.802.000đồng án phí kinh doanh thương mại;

+ Công ty TNHH V phải nộp 15.608.484 đồng án phí kinh doanh thương mại được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 27.078.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000512 ngày 23/12/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tam Điệp. H2 lại cho Công ty TNHH V số tiền 11.469.516 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp nhận định:

[1] Về tố tụng: về thẩm quyền giải quyết của Toà án.

Công ty TNHH V và Công ty TNHH N đều có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là loại hình công ty TNHH một thành viên có tư cách pháp nhân. Hai công ty có ký hợp đồng mua bán xi măng vào năm 2023, đều vì mục đích lợi nhuận do đó tranh chấp trong hợp đồng được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khi ký hợp đồng các bên có thoả thuận tranh chấp xảy ra sẽ được giải quyết tại toà kinh tế, Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình. Việc các bên thoả thuận trong hợp đồng về việc toà kinh tế Toà án nhân dân tỉnh giải quyết là không đúng quy định về thẩm quyền được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Công ty TNHH N có trụ sở và đăng ký tại đường Q, tổ D, phường T, thành phố T, tỉnh Ninh Bình, nên thuộc Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nội dung của hợp đồng. Ngày 01/9/2023 Công ty TNHH V và Công ty TNHH N ký kết Hợp đồng mua bán xi măng số 102/2023/HĐXM/NMS-YL với nội dung bên A đồng ý bán cho bên B các loại xi măng của bên A kinh doanh; khối lượng hàng hoá: theo kế hoạch đặt hàng của B và được sự đồng ý của A; tiêu chuẩn theo tiêu chuẩn của V;2009 áp dụng cho xi măng; ngoài ra trong hợp đồng còn quy định trách nhiệm của các bên về phương thức giao hàng; giá cả, phương thức thanh toán; điều khoản chung.

Ngày 13/10/2023 bên B đã chuyển tiền để mua hàng với số tiền 1.193.427.000đ cho bên A để mua xi măng. Sau khi chuyển tiền bên B không có văn bản nào thông báo về việc đặt hàng loại xi măng cần lấy, số lượng là bao nhiêu tấn. Tháng 7/2024 công ty TNHH V khởi kiện đến Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình. Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình chuyển đơn khởi kiện theo đường bưu chính cho Toà án nhân dân thành phố Tam Điệp giải quyết theo thẩm quyền.

Người khởi kiện có yêu cầu chuyển vụ việc sang Hoà giải theo Luật hoà giải đối thoại tại Toà án. Toà án nhân dân thành phố Tam Điệp đã chuyển vụ việc sang Hoà giải đối thoại tại Toà án, trong quá trình hoà giải đối thoại các bên đã thoả thuận được với nhau về việc tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký, bên B rút đơn khởi kiện, đến ngày 10/10/2024 công ty TNHH V lại tiếp tục khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng trên và yêu cầu Công ty TNHH N phải trả lại số tiền hàng đã chuyển và lãi suất phạt 150% theo hợp đồng.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc Công ty TNHH N phải trả lại số tiền hàng đã nhận là: 893.427.000đ và tiền lãi tính đến ngày 20/5/2025 số tiền lãi suất và lãi phạt 312.169.693đ. Ngoài ra tại phiên toà nguyên đơn còn đề nghị phạt vi phạm hợp đồng 8% theo Luật thương mại số tiền là 95.474.160đ

Xét thấy thoả thuận của các bên trong hợp đồng, là phù hợp với quy định tại Điều 34, 35, 44, 50, 52, 55, 56 Luật thương mại và phù hợp với quy định của pháp luật. Việc bên A không giao hàng cho bên B, lỗi do bên B không có đơn đặt hàng, loại xi măng cần lấy cũng như mác xi măng, số lượng cần lấy trong ngày là bao nhiêu. Tại Điều III của hợp đồng các bên đã ký “ phương thức giao hàng: thời gian giao hàng là tất cả các ngày trong tuần, tại nhà máy xi măng trên phương tiện của bên B” trên cơ sở lấy hàng bên B phải thông báo cho bên A kế hoạch nhập hàng từng đợt về chủng loại, số lượng xi măng và thời gian cung cấp. Trong hồ sơ thể hiện sau khi ký hợp đồng, hai bên không có thoả thuận nào khác, bên B không có đơn đặt

hàng, các phiếu đề xuất hàng ghi các ngày 03/12/2023; 27/12/2023; 08/01/2024 không có xác nhận của bên A đã nhận được phiếu đề nghị xuất hàng, điều này thể hiện phía công ty TNHH N chưa nhận hay xác nhận về việc đặt hàng của bên B. Hội đồng xét xử ngừng phiên toà để thu thập thêm chứng cứ. Tại văn bản trả lời của bưu chính ngày 09/5/2025 thể hiện ngày 04/12/2023 chi H3 có nhận chuyển phát của công ty TNHH V; ngày 27/12/2024 bưu thiếp được chuyển đến cho công ty TNHH N; ngày 08/1/2024 bưu thiếp được chuyển đến cho công ty TNHH N. Việc chuyển bưu thiếp chỉ thể hiện tài liệu chuyển từ công ty TNHH V đến công ty TNHH N, không thể hiện nội dung gì.

Ngày 20/8/2024 công ty TNHH V gửi đơn đến Toà án đề nghị giải quyết, trong quá trình hoà giải đối thoại tại Toà án, hai bên đã thoả thuận trong tháng 9/2024 Nhất Minh S sẽ trả lại 300.000.000đ cho bên B. Số tiền còn lại sẽ được trả bằng xi măng trong năm 2024 trường hợp nếu trong năm 2024 bên A không cung cấp được hàng thì bên Công ty TNHH V (tức bên B) có quyền khởi kiện ra Toà án. Như vậy thể hiện thiện chí của các bên vẫn tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký, điều này được thể hiện sau khi nhận phiếu đặt hàng ngày 16/12/2024 phía công ty N có phản hồi về việc đặt hàng của bên B trong đó thể hiện bên A chỉ cung cấp xi măng Duyên Hà, lấy tại kho nhà máy, bên mua tự vận chuyển, từng lần từ 20 đến 30 tấn xi măng Pcb 40 là 1.010.000đ (chưa VAT 8%), thể hiện đúng như thoả thuận trong hợp đồng đã ký. Như vậy thể hiện phía công ty N không có lỗi trong việc vi phạm hợp đồng, việc công ty TNHH V yêu cầu tính lãi 150% là không có cơ sở để chấp nhận, hơn nữa trong hợp đồng chỉ quy định bên B chậm thanh toán tiền hàng cho bên A thì B phải chịu 150% lãi quá hạn cho bên A (quy định tại Điều II của hợp đồng đã ký). Do hợp đồng không được thực hiện nên bên A phải trả lại số tiền đã nhận cho bên B.

Tại phiên toà ngày 23/4/2025 đại diện công ty TNHH V khẳng định ngày 16/12/2024 phía công ty có phiếu đặt hàng và mong muốn thực hiện hợp đồng số 102/2023 mà hai bên đã ký. Điều này thể hiện thiện chí và mong muốn của các bên về việc tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký, đồng nghĩa với việc hợp đồng vẫn đang còn hiệu lực để các bên thực hiện hợp đồng đã ký. Việc công ty TNHH V khởi kiện đến Toà án từ tháng 8/2024 là do ý thức của bên B vừa mong muốn thực hiện hợp đồng đã ký, vừa yêu cầu Toà án giải quyết. Như vậy thể hiện phía công ty N hoàn toàn không có lỗi trong việc thực hiện hợp đồng đã ký.

Việc phát sinh tranh chấp phải được tính từ khi hai bên chấm dứt hợp đồng kinh tế đã ký, tức ngày 31/12/2024. Do bên công ty N không có lỗi trong việc thực hiện hợp đồng đã ký nên không phải chịu lãi phạt theo quy định tại điều 306 Luật thương mại

Tại tiểu mục 2 mục II của hợp đồng quy định cho bên B “ thanh toán cho bên A đúng thời hạn quy định tại điều IV. Nếu thanh toán chậm thì phải chịu 150% lãi suất quá hạn cho bên A” như vậy việc các bên ký kết trong hợp đồng chỉ quy định thoả thuận về lãi phạt khi B thanh toán không đầy đủ tiền hàng cho bên A, thời điểm tính lãi được tính từ thời điểm phát sinh tranh chấp.

Theo án lệ số: 09/2016/AL về xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường và việc trả lãi trên số tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại được Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thông qua ngày 07 tháng 10 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Chánh án Toà án nhân dân tối cao: “ Theo đó, trường hợp hợp đồng mua bán hàng hoá bị vi phạm do bên bán không giao hoặc không giao đủ hàng cho bên mua, dẫn đến việc bên bán có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền ứng trước và tiền lãi do chậm thanh toán thì Toà án phải xác định tiền lãi do chậm thanh toán được tính theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường bằng mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của ít nhất ba Ngân hàng tại địa phương tại thời điểm thanh toán”

Ngày hết thời hạn của hợp đồng đã ký ngày 31/12/2024 thì ngày tính lãi được tính từ ngày 01/01/2025; lãi suất được tính bình quân lãi suất bình quân của 3 ngân hàng trên địa bàn tại thời điểm xét xử: lãi suất của ngân hàng B cung cấp là 8,2% trên năm; ngân hàng A1 là 8% trên năm; ngân hàng V1 là 9% năm. Lãi bình quân liên ngân hàng được tính là 8,4%; lãi quá hạn 12,6% trên năm.

Đối với yêu cầu tính lãi phạt 8% giá trị của hợp đồng, tương đương với số tiền 95.474.160đ mà nguyên đơn yêu cầu tại phiên toà. Tại đơn khởi kiện và suốt quá trình hoà giải cũng như phiên kiểm tra chứng cứ cho đến trước khi mở phiên toà công ty TNHH V không yêu cầu, tại phiên toà ngày 23/4/2025 mới đề nghị khoản tiền phạt là vượt quá yêu cầu khởi kiện do đó HĐXX không xem xét về việc tính lãi phạt do vi phạm hợp đồng.

Từ những cơ sở nêu trên có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của công ty TNHH V về việc buộc công ty TNHH N phải trả lại số tiền hàng đã nhận 893.427.000đ.

Chấp nhận một phần tiền lãi: cụ thể được tính cụ thể như sau tính từ ngày phát sinh tranh chấp đến ngày xét xử sơ thẩm là 4 tháng 20 ngày được tính trên số tiền phải trả là 893.427.000đ x 4 tháng 20 ngày x 12,6% năm = 43.777.000đ

[3] Về án phí.

+ Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận đối với số tiền đã chuyển nên nguyên đơn không phải chịu án phí; đối với khoản tiền lãi chỉ được chấp nhận một phần do đó nguyên đơn phải chịu án phí đối với khoản yêu cầu tính lãi không được chấp nhận, bù trừ đi khoản tiền tạm ứng đã nộp nên được hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí sau khi đã đối trừ được tính cụ thể như sau: 312.169.000đ – số tiền được chấp nhận về tiền lãi suất 43.777.000đ = 268.392.000 đ x 5% án phí= 13.419.000đ; số tiền tạm ứng đã nộp 27.078.000đ – 13.419.000đ = 13.659.000đ

+ Bị đơn công ty TNHH N phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định pháp luật được tính cụ thể như sau: 893.427.000đ + 43.777.000đ = 937.204.000đ; số tiền án phí được tính 40.116.000đ

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 34, điều 35, điều 44, điều 50, điều 52, điều 55, điều 56, điều 306 Luật Thương mại; Điều 430, khoản 1 Điều 431, Điều 466 Bộ luật dân sự.

Áp dụng án lệ số: 09/2016/AL về xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường và việc trả lãi trên số tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 07 tháng 10 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Áp dụng khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016/ UBTVQH ngày 30-12 - 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: 1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của công ty TNHH V yêu cầu Công ty TNHH N phải trả lại số tiền hàng và tiền lãi suất.

2. Buộc Công ty TNHH N phải trả số tiền đã nhận cho công ty TNHH V số tiền 893.427.000đ tiền hàng và 43.777.000đ tiền lãi suất.

Tổng hai khoản là 937.204.000đ (chín trăm ba mươi bảy triệu, hai trăm linh tư nghìn đồng chẵn)

3.1 Về lãi suất chậm thi hành án: kể từ ngày có đơn thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3.2 Không chấp nhận đối với yêu cầu lãi phạt 150% do vi phạm hợp đồng; không xem xét giải quyết đối với yêu cầu vượt quá yêu cầu khởi kiện phạt vi phạm hợp đồng 8% số tiền là 95.474.160 đồng.

4. Về án phí:

4.1 Công ty TNHH N phải chịu án phí kinh doanh thương mại dân sự thẩm là 40.116.000 đồng (bốn mươi triệu, một trăm mười sáu nghìn đồng)

4.2 công ty TNHH V phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận số tiền 13.419.000đ (mười ba triệu bốn trăm mười chín nghìn đồng) được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 27.078.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000512 ngày 23/12/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tam Điệp.

H2 lại số tiền 13.659.000đ (Mười ba triệu, sáu trăm năm mươi chín nghìn đồng) cho công ty TNHH V.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND thành phố Tam Điệp;
- Chi cục THADS thành phố Tam Điệp ;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Phan Ngọc Hà